PHỤ LỤC I

TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC CHƯA CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 25	**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**
2502.00.00	***Pirít sắt chưa nung.***
2503.00.00	***Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.***
25.04	**Graphit tự nhiên.**
2504.10.00	*- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh*
2504.90.00	*- Loại khác*
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	*- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96μm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm ≤ 0,3%*
2505.10.00.20	*- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 99,3\%$; $Fe_2O_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm ≤ 5%*
2505.10.00.90	*- - Loại khác*
2505.90.00	*- Loại khác*
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
2506.10.00	*- Thạch anh*
2506.20.00	*- Quartzite*
2507.00.00	***Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.***
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.**
2508.10.00	*- Bentonite*
2508.30.00	*- Đất sét chịu lửa*
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	*- - Đất hồ (đất tẩy màu)*
2508.40.90	*- - Loại khác*

2508.50.00	*- Andalusite, kyanite và sillimanite*
2508.60.00	*- Mullite*
2508.70.00	*- Đất chịu lửa hoặc đất dinas*
2509.00.00	***Đá phấn.***
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10.10	*- - Apatít (apatite)*
2510.10.90	*- - Loại khác*
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	*- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm*
2510.20.10.20	*- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm*
2510.20.10.90	*- - - Loại khác*
2510.20.90	*- - Loại khác*
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**
2511.10.00	*- Bari sulphat tự nhiên (barytes)*
2511.20.00	*- Bari carbonat tự nhiên (witherite)*
2512.00.00	***Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.***
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**
2513.10.00	*- Đá bọt*
2513.20.00	*- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác*
2514.00.00	***Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).***
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:

2515.12.10.10	*- - - - Đá hoa trắng*
2515.12.10.90	*- - - - Loại khác*
2515.12.20	*- - - Dạng tấm*
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	*- - Đá vôi trắng dạng khối*
2515.20.00.90	*- - Loại khác*
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
	- Granit:
2516.11.00	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	*- - - Dạng khối*
2516.12.20	*- - - Dạng tấm*
2516.20	- Đá cát kết:
2516.20.10	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2516.20.20	*- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)*
2516.90.00	*- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng*
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	*- - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.10.00.90	*- - Loại khác*
2517.20.00	*- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10*
2517.30.00	*- Đá dăm trộn nhựa đường*
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	*- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm*

2517.41.00.30	*- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.41.00.90	*- - - Loại khác*
2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	*- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm*
2517.49.00.30	*- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.49.00.90	*- - - Loại khác*
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
2518.10.00	*- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết*
2518.20.00	*- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết*
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**
2519.10.00	*- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)*
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	*- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)*
2519.90.90	*- - Loại khác*
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.**
2520.10.00	*- Thạch cao; thạch cao khan*
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	*- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa*
2520.20.90	*- - Loại khác*
2521.00.00	***Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.***
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**
2522.10.00	*- Vôi sống*
2522.20.00	*- Vôi tôi*
2522.30.00	*- Vôi thủy lực*
25.24	**Amiăng.**
2524.10.00	*- Crocidolite*
2524.90.00	*- Loại khác*
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**

2525.10.00	*- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp*
2525.20.00	*- Bột mi ca*
2525.30.00	*- Phế liệu mi ca*
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**
2526.10.00	*- Chưa nghiền, chưa làm thành bột*
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2526.20.10	*- - Bột talc*
2526.20.90	*- - Loại khác*
2528.00.00	***Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.***
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.**
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):
2529.10.10	*- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch*
2529.10.90	*- - Loại khác*
	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	*- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng*
2529.22.00	*- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng*
2529.30.00	*- Lơxit; nephelin và nephelin xienit*
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**
2530.10.00	*- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở*
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	*- - Kiezerit*
2530.20.20	*- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)*
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	*- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang*
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	*- - - Quặng đất hiếm*
2530.90.90.90	*- - - Loại khác*
Chương 26	**Quặng, xỉ và tro**
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	*- - - Hematite và tinh quặng hematite*
2601.11.90	- - - Loại khác:

2601.11.90.10	*- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)*
2601.11.90.90	*- - - - Loại khác*
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	*- - - Hematite và tinh quặng hematite*
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	*- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)*
2601.12.90.90	*- - - - Loại khác*
2601.20.00	*- Pirit sắt đã nung*
2602.00.00	***Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.***
2603.00.00	***Quặng đồng và tinh quặng đồng.***
26.04	**Quặng niken và tinh quặng niken.**
2604.00.00.10	*- Quặng thô*
2604.00.00.90	*- Tinh quặng*
26.05	**Quặng coban và tinh quặng coban.**
2605.00.00.10	*- Quặng thô*
2605.00.00.90	*- Tinh quặng*
26.06	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**
2606.00.00.10	*- Quặng thô*
2606.00.00.90	*- Tinh quặng*
2607.00.00	***Quặng chì và tinh quặng chì.***
2608.00.00	***Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.***
26.09	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**
2609.00.00.10	*- Quặng thô*
2609.00.00.90	*- Tinh quặng*
2610.00.00	***Quặng crôm và tinh quặng crôm.***
26.11	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**

2611.00.00.10	*- Quặng thô*
2611.00.00.90	*- Tinh quặng*
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	*- - Quặng thô*
2612.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	*- - Quặng thô*
2612.20.00.90	*- - Tinh quặng*
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**
2613.10.00	*- Đã nung*
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	*- - Quặng thô*
2613.90.00.90	*- - Tinh quặng*
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:
2614.00.10.10	*- - Tinh quặng inmenit*
2614.00.10.90	*- - Loại khác*
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	*- - Tinh quặng rutil 83%≤TiO2≤ 87%*
2614.00.90.90	*- - Loại khác*
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	*- - Quặng thô*
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	*- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)*
2615.10.00.90	*- - - Loại khác*
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	*- - - Quặng thô*
2615.90.00.20	*- - - Tinh quặng*
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	*- - - Quặng thô*
2615.90.00.90	*- - - Tinh quặng*
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:

2616.10.00.10	*- - Quặng thô*
2616.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	*- - Quặng vàng*
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	*- - - Quặng thô*
2616.90.00.90	*- - - Tinh quặng*
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	*- - Quặng thô*
2617.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2617.90.00	- Loại khác:
2617.90.00.10	*- - Quặng thô*
2617.90.00.90	*- - Tinh quặng*
2618.00.00	***Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.***
2619.00.00	***Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.***
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	*- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)*
2620.19.00	*- - Loại khác*
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	*- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ*
2620.29.00	*- - Loại khác*
2620.30.00	*- Chứa chủ yếu là đồng*
2620.40.00	*- Chứa chủ yếu là nhôm*
2620.60.00	*- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng*
	- Loại khác:
2620.91.00	*- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng*
2620.99	- - Loại khác:
2620.99.10	*- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc*
2620.99.90	*- - - Loại khác*
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	*- - - - Xỉ than*

Chương 27	**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	*- - Anthracite*
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	*- - - Than để luyện cốc*
2701.12.90	*- - - Loại khác*
2701.19.00	*- - Than đá loại khác*
2701.20.00	*- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá*
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**
2702.10.00	*- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh*
2702.20.00	*- Than non đã đóng bánh*
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**
2703.00.10	*- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh*
2703.00.20	*- Than bùn đã đóng bánh*
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**
2704.00.10	*- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá*
2704.00.20	*- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn*
2704.00.30	*- Muội bình chưng than đá*
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**
2709.00.10	*- Dầu mỏ thô*
2709.00.20	*- Condensate*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	*- - Khí tự nhiên*
2711.12.00	*- - Propan*
2711.13.00	*- - Butan*
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	*- - - Etylen*
2711.14.90	*- - - Loại khác*
2711.19.00	*- - Loại khác*
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:

2711.21.10	*- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ*
2711.21.90	*- - - Loại khác*
2711.29.00	*- - Loại khác*
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**
2712.10.00	*- Vazơlin (petroleum jelly)*
2712.20.00	*- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng*
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	*- - Sáp parafin*
2712.90.90	*- - Loại khác*
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	*- - Chưa nung*
2713.12.00	*- - Đã nung*
2713.20.00	*- Bi-tum dầu mỏ*
2713.90.00	*- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum*
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**
2714.10.00	*- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín*
2714.90.00	*- Loại khác*
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**
2715.00.10	*- Chất phủ hắc ín polyurethan*
2715.00.90	*- Loại khác*

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.

PHỤ LỤC II

TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**

28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	*- - Phospho vàng*
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	*- - - Dạng bột*
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	*- - Kẽm oxit dạng bột*
28.23	**Titan oxit.**
2823.00.00.10	*- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.20	*- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.30	*- Rutile có hàm lượng TiO2 > 87%*
2823.00.00.40	*- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%*
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	*- - Loại khác*
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**
2849.20.00	*- Của silic*
Chương 71	**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.10.00.90	*- - Loại khác*
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.29.00	*- - Loại khác*
	- Kim cương phi công nghiệp:

7102.31.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.39.00	*- - Loại khác*
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	*- - Rubi*
7103.10.20	*- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)*
7103.10.90	*- - Loại khác*
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	*- - - Rubi*
7103.91.90	*- - - Loại khác*
7103.99.00	*- - Loại khác*
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	*- - Chưa được gia công*
7104.10.20	*- - Đã gia công*
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	*- - Kim cương*
7104.29.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
7104.91.00	*- - Kim cương*
7104.99.00	*- - Loại khác*
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**
7105.10.00	*- Của kim cương*
7105.90.00	*- Loại khác*
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**
7106.10.00	*- Dạng bột*
	- Loại khác:
7106.91.00	*- - Chưa gia công*
7106.92.00	*- - Dạng bán thành phẩm*

71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	*- - Dạng bột*
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	*- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc*
7108.12.90	*- - - Loại khác*
7108.13.00	*- - Dạng bán thành phẩm khác*
7108.20.00	*- Dạng tiền tệ*
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	*- - - Bộ phận*
7113.19.90	*- - - Loại khác*
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	*- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý*
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	*- - Bằng vàng hoặc bạc*
Chương 72	**Sắt và thép**
72.02	**Hợp kim fero.**
	- Loại khác:
7202.99.00	*- - Loại khác*
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**
7204.10.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc*
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	*- - Bằng thép không gỉ*
7204.29.00	*- - Loại khác*
7204.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc*
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	*- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó*
7204.49.00	*- - Loại khác*
7204.50.00	*- Thỏi đúc phế liệu nấu lại*

Chương 74	**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**
7401.00.10	*- Sten đồng*
7401.00.20	*- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)*
74.02	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**
7402.00.10	*- Đồng xốp (blister copper)*
7402.00.90	*- Loại khác*
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	*- - - Đồng tinh luyện nguyên chất*
7403.11.00.90	*- - - Loại khác*
7403.12.00	*- - Thanh để kéo dây*
7403.13.00	*- - Que*
7403.19.00	*- - Loại khác*
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	*- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7403.22.00	*- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)*
7403.29.00	*- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)*
7404.00.00	***Phế liệu và mảnh vụn của đồng.***
7405.00.00	***Hợp kim đồng chủ.***
74.06	**Bột và vảy đồng.**
7406.10.00	*- Bột không có cấu trúc lớp*
7406.20.00	*- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng*
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:
7407.10.30	*- - Dạng hình*
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	*- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật*
7407.10.49	*- - - Loại khác*
	- Bằng hợp kim đồng:
7407.21.00	*- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7407.29.00	*- - Loại khác*
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện:

7411.10.00.90	*- - Loại khác*
	- Bằng hợp kim đồng:
7411.21.00	*- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7411.22.00	*- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)*
7411.29.00	*- - Loại khác*
Chương 75	**Niken và các sản phẩm bằng niken**
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**
7501.10.00	*- Sten niken*
7501.20.00	*- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken*
75.02	**Niken chưa gia công.**
7502.10.00	*- Niken, không hợp kim*
7502.20.00	*- Hợp kim niken*
75.03	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**
7503.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó*
7503.00.00.90	*- Loại khác*
7504.00.00	***Bột và vảy niken.***
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	*- - Bằng niken, không hợp kim*
7505.12.00	*- - Bằng hợp kim niken*
Chương 76	**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**
76.01	**Nhôm chưa gia công.**
7601.10.00	*- Nhôm, không hợp kim*
7601.20.00	*- Hợp kim nhôm*
76.02	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**
7602.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.*
7602.00.00.20	*- Loại khác*
76.03	**Bột và vảy nhôm.**
7603.10.00	*- Bột không có cấu trúc lớp*

7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	*- - Vảy nhôm*
7603.20.20	*- - Bột có cấu trúc lớp*
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	*- - Dạng thanh và que*
7604.10.90	*- - Loại khác*
	- Bằng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	*- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ*
7604.21.20	*- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ*
7604.21.90	*- - - Loại khác*
7604.29	- - Loại khác:
7604.29.10	*- - - Dạng thanh và que được ép đùn*
7604.29.30	*- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn*
7604.29.90	*- - - Loại khác*
76.05	**Dây nhôm.**
	- Bằng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	*- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm*
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	*- - - Đường kính không quá 0,0508 mm*
7605.19.90	*- - - Loại khác*
	- Bằng hợp kim nhôm:
7605.21.00	*- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm*
7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	*- - - Có đường kính không quá 0,254 mm*
7605.29.90	*- - - Loại khác*
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	*- - - - - Dải nhôm cuộn*
Chương 78	**Chì và các sản phẩm bằng chì**
78.01	**Chì chưa gia công.**
7801.10.00	*- Chì tinh luyện*
	- Loại khác:

7801.91.00	*- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì*
7801.99.00	*- - Loại khác*
78.02	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**
7802.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.*
7802.00.00.90	*- Loại khác*
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	*- - - Chiều dày không quá 0,15 mm*
7804.11.90	*- - - Loại khác*
7804.19.00	*- - Loại khác*
7804.20.00	*- Bột và vảy chì*
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	*- - Thanh, que, dạng hình*
Chương 79	**Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**
79.01	**Kẽm chưa gia công.**
	- Kẽm, không hợp kim:
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	*- - - Dạng thỏi*
7901.11.00.90	*- - - Loại khác*
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	*- - - Dạng thỏi*
7901.12.00.90	*- - - Loại khác*
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	*- - Dạng thỏi*
7901.20.00.90	*- - Loại khác*
79.02	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**
7902.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc ch-ưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.*
7902.00.00.90	*- Loại khác*
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**
7903.10.00	*- Bụi kẽm*
7903.90.00	*- Loại khác*

7904.00.00	***Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.***
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**
7905.00.40	*- Chiều dày không quá 0,15 mm*
7905.00.90	*- Loại khác*
Chương 80	**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**
80.01	**Thiếc chưa gia công.**
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	*- - Dạng thỏi*
8001.10.00.90	*- - Loại khác*
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	*- - Dạng thỏi*
8001.20.00.90	*- - Loại khác*
80.02	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**
8002.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó*
8002.00.00.90	*- Loại khác*
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**
8003.00.10	*- Thanh và que hàn*
8003.00.90	*- Loại khác*
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	*- - Dạng bột và vảy*
Chương 81	**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8101.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8101.94.00	*- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8101.96.00	*- - Dây*
8101.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	*- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng*
8101.99.90	*- - - Loại khác*

81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8102.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8102.94.00	*- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8102.95.00	*- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng*
8102.96.00	*- - Dây*
8102.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8102.99.00	*- - Loại khác*
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8103.20.00	*- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột*
8103.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
	- Loại khác:
8103.91.00	*- - Chén nung (crucible)*
8103.99.00	*- - Loại khác*
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	*- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng*
8104.19.00	*- - Loại khác*
8104.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8104.30.00	*- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột*
8104.90.00	*- Loại khác*
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	*- - Coban chưa gia công*
8105.20.90	*- - Loại khác*
8105.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8105.90.00	*- Loại khác*
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8106.10.10.90	*- - - Loại khác*
8106.10.90	*- - Loại khác*

8106.90	- Loại khác:
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8106.90.10.90	*- - - Loại khác*
8106.90.90	*- - Loại khác*
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8108.20.00	*- Titan chưa gia công; bột*
8108.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8108.90.00	*- Loại khác*
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.29.00	*- - Loại khác*
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.39.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
8109.91.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.99.00	*- - Loại khác*
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8110.10.00	*- Antimon chưa gia công; bột*
8110.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8110.90.00	*- Loại khác*
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8111.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8111.00.90	*- Loại khác*
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Beryli:
8112.12.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.13.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.19.00	*- - Loại khác*
	- Crôm:
8112.21.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.22.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.29.00	*- - Loại khác*
	- Hafini:

8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.31.00.90	*- - - Loại khác*
8112.39.00	*- - Loại khác*
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.41.00.90	*- - - Loại khác*
8112.49.00	*- - Loại khác*
	- Tali:
8112.51.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.52.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.59.00	*- - Loại khác*
	- Cađimi:
8112.61.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	*- - - Chưa gia công; bột*
8112.69.90	*- - - Loại khác*
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.92.00.90	*- - - Loại khác*
8112.99.00	*- - Loại khác*
81.13	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8113.00.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8113.00.00.90	*- Loại khác:*

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.

PHỤ LỤC III

BẢNG KÊ HÀNG HÓA BÁN CHO KHÁCH XUẤT CẢNH TẠI KHU VỰC CÁCH LY, CỬA HÀNG MIỄN THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

(01) Tên doanh nghiệp:

(02) Mã số thuế:

(03) Cửa hàng/kho chứa hàng:

(04) Quốc gia/vùng lãnh thổ giao hàng:

STT		**Thông tin người mua hàng**	**Thông tin hàng hóa**

	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Họ tên	Quốc tịch	Số hộ chiếu/số giấy thông hành/số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Ngày cấp	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá
(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

HOÀN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA TẠI VIỆT NAM MANG THEO KHI XUẤT CẢNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI MANG HỘ CHIẾU HOẶC GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ ĐI LẠI QUỐC TẾ

*(*Kèm *theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Việc hoàn thuế đối với trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mua hàng hóa tại Việt Nam và mang theo khi xuất cảnh quy định tại Điều 33 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Hàng hóa được hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục này là hàng hóa đáp ứng quy định sau:

a) Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép của Bộ Công Thương hoặc Danh mục hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

b) Hàng hóa không thuộc đối tượng cấm đưa lên tàu bay quy định tại Điều 12 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) Hàng hóa không thuộc các mặt hàng được hoàn thuế giá trị gia tăng của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

d) Hàng hóa mua tại doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng, chưa qua sử dụng, còn nguyên đai, nguyên kiện khi mua hàng, có hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế được lập trong thời gian tối đa 60 ngày tính đến ngày người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

đ) Trị giá hàng hóa ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế mua tại 01 cửa hàng trong 01 ngày (kể cả cộng gộp nhiều hóa đơn mua hàng trong cùng 01 ngày tại 01 cửa hàng) tối thiểu từ 02 (hai) triệu đồng trở lên.

2. Số tiền được hoàn thuế, đồng tiền hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn bằng 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

Ngân hàng thương mại được hưởng bằng 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

b) Đồng tiền hoàn thuế là đồng Việt Nam. Trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có yêu cầu được chuyển số tiền hoàn thuế từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ tự do chuyển đổi thì ngân hàng thương mại thực hiện bán ngoại tệ cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá do ngân hàng thương mại niêm yết tại thời điểm chuyển đổi và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh được thực hiện ngay sau khi người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoàn thành thủ tục kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế tại quầy hoàn thuế của ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế và trước giờ lên tàu bay của chuyến bay hoặc tàu biển của chuyến tàu người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

b) Cơ quan hải quan, ngân hàng thương mại có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức làm việc trong tất cả các ngày kể cả ngày lễ, chủ nhật và ngoài giờ làm việc hành chính để thực hiện hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi xuất cảnh

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình cho cơ quan hải quan tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, các giấy tờ sau đây:

a1) Hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

a3) Hàng hóa.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa. Việc kiểm tra thực hiện như sau:

b1) Đối chiếu xác định từng nội dung khớp đúng giữa thông tin ghi trên hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình; thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm

tờ khai hoàn thuế trên Hệ thống quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (Hệ thống) do doanh nghiệp bán hàng gửi, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế và các quy định về hàng hóa được hoàn thuế quy định tại điểm 1 Phụ lục này.

b2) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa phải kiểm tra thực tế theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Trường hợp hàng hóa xuất trình không phù hợp với mô tả hàng hóa tại hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế ghi không đầy đủ thông tin theo quy định hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế không có trên Hệ thống, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế (trừ trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố) thì cơ quan hải quan trao đổi, xác minh với doanh nghiệp bán hàng. Trường hợp thông tin trao đổi với doanh nghiệp bán hàng không khớp đúng với thông tin hàng hóa, hóa đơn và hộ chiếu thì cơ quan hải quan từ chối hoàn thuế.

b3) Ghi kết quả kiểm tra, đóng dấu đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đồng ý hoàn thuế thì xác định mặt hàng, tính số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này.

b4) Cập nhật thông tin hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, ký số.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, cơ quan hải quan ký, đóng dấu xác nhận đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế vào hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

5. Hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Sau khi hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa đã được cơ quan hải quan kiểm tra, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trách nhiệm xuất trình cho ngân hàng thương mại tại quầy hoàn thuế:

a1) Thẻ lên tàu bay, tàu biển.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra xác định mặt hàng, tính số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn và đóng dấu xác nhận (bản chính).

b) Ngân hàng thương mại thực hiện:

b1) Kiểm tra thẻ lên tàu bay, tàu biển; hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế; kiểm tra trên Hệ thống thông tin về người xuất cảnh, hàng hóa, xác nhận đồng ý hoàn thuế của cơ quan hải quan và số thuế được hoàn.

Trường hợp thông tin về tên hành khách trên thẻ lên tàu bay, tàu biển không đúng với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận thì ngân hàng thương mại trao đổi, xác minh với cơ quan hải quan. Trường hợp thông tin trao đổi với cơ quan hải quan không khớp đúng với thông tin trên thẻ lên tàu bay, tàu biển thì ngân hàng thương mại từ chối hoàn thuế và thông báo trên Hệ thống để cơ quan hải quan biết.

b2) Cập nhật thông tin số hiệu, ngày tháng chuyến bay, chuyến tàu của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các thông tin khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính vào Hệ thống hoặc trên phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b3) Trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bằng tiền mặt hoặc qua thẻ quốc tế của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn do cơ quan hải quan tính ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Trường hợp trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài qua thẻ quốc tế, ngân hàng đối chiếu thông tin (tên, số thẻ) người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký nhận tiền hoàn thuế và thẻ thực tế xuất trình để thực hiện việc hoàn thuế.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, ngân hàng thương mại căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế giấy và xác nhận của cơ quan hải quan theo quy định tại tiết b4 điểm 4 Phụ lục này, thực hiện hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này, đồng thời ký tên, đóng dấu xác nhận đã thanh toán tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài lên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Ngay sau khi Hệ thống hoạt động bình thường, ngân hàng thương mại cập nhật các thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã hoàn thuế trên Hệ thống hoặc phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b4) Trả lại người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thẻ lên tàu bay, tàu biển.

b5) Lưu trữ hồ sơ hoàn thuế đối với chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

PHỤ LỤC V

XÁC ĐỊNH TỶ TRỌNG TRỊ GIÁ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN VÀ CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG TRÊN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên.

1. Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

2. Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:

$$\text{Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm} = \frac{\text{Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

3. Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

[2] Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15;

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[5] Điều 2 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng đã nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và đã được cơ quan quản lý thuế tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 nhưng cơ quan quản lý thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước thì không phải đáp ứng điều kiện người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.